TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH **CÔNG TY CỔ PHẦN** **PISICO BINH DINH CORPORATION** **JOINT STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/No: 121 /TCT-TCKT	
V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 và giải trình các nội dung liên quan. Ref:Announcement of information on the consolidated Financial Statements for Quarter 1 of 2026 and explanation of related contents.	*Gia Lai, ngày 23 tháng 04 năm 2026* *Gia Lai, dated 23 month 04 year 2026*

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
PISICO
Người ký/Signer: ĐỒNG THỊ ÁNH
Chức vụ/Position: Chủ tịch HĐQT/Chairwomen of BOD

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, PISICO Binh Dinh Corporation – Joint Stock Company discloses Financial statement (FS) for Quarter 1 of 2026 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. BCTC Quý 1 năm 2026/ Financial statements for Quarter 1 of 2026

- BCTC Quý 1 năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ Financial statements for the 1th quarter of 2026 as prescribed in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (TCNY has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ The explanatory documents that must be disclosed together with the financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?/ Does the profit after corporate income tax in the statement of business results of the reporting period change by 10% or more compared to the report of the same period of the previous year?

☑ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ The document explaining profit changed by 10% over the same period last year:

☑ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?/ Is the profit after tax in the reporting period a loss,

transferred from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa?

☐ Có/Yes ☑ Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Explanation document of the after-tax profit in the loss period, transfer from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes ☑ Không/No

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signed, full name, position, and seal)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 4100258987 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
TP QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Đồng Thị Ánh

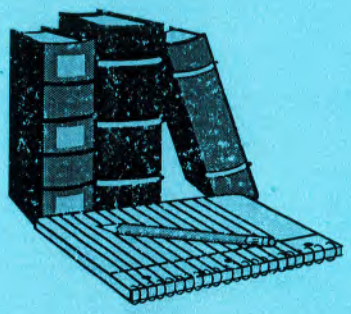
Nơi nhận:
- Như trên/As above;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc/Board of Directors;
- Các phòng nghiệp vụ/Departments;
- Lưu:VT/Archives:VT

C.T.C.P ★ BÌNH ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TCTY PISICO QUÝ 1 NĂM 2026



Nơi nhận:

Gia Lai, ngày 22 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-26

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**191.286.945.255**	**239.482.101.711**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V. 1	**29.555.875.876**	**8.890.702.410**
1. Tiền	111		29.555.875.876	6.390.702.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**36.370.500.000**	**30.210.500.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	36.370.500.000	30.210.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**88.843.944.127**	**123.949.768.198**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	15.074.013.348	42.928.925.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	27.660.829.718	27.612.339.141
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		38.459.441.549	47.209.441.549
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	15.802.493.287	14.356.296.954
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(8.152.833.775)	(8.157.234.614)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V. 6	**28.055.544.003**	**69.128.578.902**
1. Hàng tồn kho	141		28.055.544.003	69.128.578.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.461.081.249**	**7.302.552.201**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	1.765.639.084	673.466.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.387.983.067	6.227.895.246
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	307.459.098	401.190.928

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**518.488.127.948**	**525.678.844.616**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.774.772.500**	**6.774.772.500**
1, Phải thu dài hạn khác	216		6.774.772.500	6.774.772.500
II. Tài sản cố định	**220**		**65.512.143.419**	**67.356.343.833**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	55.922.003.859	57.689.044.201
Nguyên giá	*222*		*205.222.357.355*	*204.959.949.947*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(149.300.353.496)*	*-147.270.905.746*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	9.590.139.560	9.667.299.632
Nguyên giá	*228*		*13.607.264.000*	13.607.264.000
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.017.124.440)*	(3.939.964.368)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V. 11	**29.307.092.001**	**29.652.081.202**
1 Nguyên giá	231		87.036.537.141	87.036.537.141
2 Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.729.445.140)	(57.384.455.939)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**274.137.751.071**	**272.788.815.076**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	272.982.539.904	272.687.705.961
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	1.155.211.167	101.109.115
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**129.350.319.993**	**135.081.993.993**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	125.478.369.127	131.210.043.127
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.511.619.996	7.511.619.996
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.639.669.130)	(3.639.669.130)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.406.048.964**	**14.024.838.012**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	13.387.544.708	14.006.333.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.504.256	18.504.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**709.775.073.203**	**765.160.946.327**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**249.005.395.990**	**304.671.506.279**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**172.148.878.701**	**226.915.218.576**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	13.437.202.198	23.220.497.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	615.925.634	6.517.179.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	1.834.466.733	4.354.971.680
4. Phải trả người lao động	314		2.373.601.013	5.712.344.165
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	3.915.362.041	6.705.440.055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	6.649.978.840	7.159.929.277
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	10.569.056.978	7.534.554.131
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	129.790.992.042	164.644.801.361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.651.545.547	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	1.310.747.675	1.065.500.314
II. Nợ dài hạn	**330**		**76.856.517.289**	**77.756.287.703**
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	71.919.636.577	72.819.406.991
2 Phải trả dài hạn khác	337		4.936.880.712	4.936.880.712
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**460.769.677.213**	**460.489.440.048**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**460.769.677.213**	**460.489.440.048**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	(18.275.329.124)	(18.275.329.124)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	12.958.335.540	12.958.335.540
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	75.245.911.468	72.602.805.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.779.484.718	44.906.867.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.466.426.750	27.695.937.821
5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	115.840.759.329	118.203.628.350
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**709.775.073.203**	**765.160.946.327**

Gia Lai, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Mẫu B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2026 -> 31/3/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**135.260.973.297**	**96.497.439.454**	**135.260.973.297**	**96.497.439.454**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	VI. 1	**135.260.973.297**	**96.497.439.454**	**135.260.973.297**	**96.497.439.454**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	115.450.682.013	81.999.057.010	115.450.682.013	81.999.057.010
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**19.810.291.284**	**14.498.382.444**	**19.810.291.284**	**14.498.382.444**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	2.648.860.139	4.639.822.824	2.648.860.139	4.639.822.824
7.	Chi phí tài chính	22	VI. 4	2.441.029.698	2.597.354.337	2.441.029.698	2.597.354.337
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		2.189.437.289	*2.226.406.778*	2.189.437.289	*2.226.406.778*
8.	Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		6.109.536.451	4.656.954.737	6.109.536.451	4.656.954.737
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.668.489.300	5.150.946.783	6.668.489.300	5.150.946.783
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**7.240.095.974**	**6.732.949.411**	**7.240.095.974**	**6.732.949.411**
12.	Thu nhập khác	31	VI. 5	202.753.059	260.405.085	202.753.059	260.405.085
13.	Chi phí khác	32	VI. 6	27.276.452	2.720.154.926	27.276.452	2.720.154.926
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**175.476.607**	**(2.459.749.841)**	**175.476.607**	**(2.459.749.841)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.415.572.581**	**4.273.199.570**	**7.415.572.581**	**4.273.199.570**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	1.480.755.272	847.203.817	1.480.755.272	847.203.817
17.	Chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	12.453.512	-	12.453.512
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**5.934.817.309**	**3.413.542.241**	**5.934.817.309**	**3.413.542.241**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	61	VI. 8	4.466.426.750	2.804.286.542	4.466.426.750	2.804.286.542
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.468.390.559	609.255.699	1.468.390.559	609.255.699
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 9	162	102	162	102

Gia Lai, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Mẫu B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2026 -> 31/3/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.415.572.581**	**4.273.199.570**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**2.905.237.172**	**4.320.035.507**
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	2.499.374.800	2.219.841.332
- Các khoản dự phòng	03		474.432.346	413.773.781
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.726.791)	(25.743.983)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(2.410.868.886)	(514.242.401)
- Chi phí lãi vay	06		2.363.025.703	2.226.406.778
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.320.809.753**	**8.593.235.077**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.997.159.832	(14.738.501.559)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.778.200.956	4.078.943.362
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(20.374.003.840)	(26.883.076.460)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(473.384.009)	(222.779.434)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.141.981.018)	(2.140.141.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.139.154.939)	(7.798.236.301)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.470.132.783)	(1.814.294.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***46.497.513.952***	***(40.924.851.318)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.143.509.460)	(1.505.802.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	140.516.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.146.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.590.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.300.247.424	1.872.226.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7.600.737.964***	***506.940.071***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1.781.000.000	33.543.065.085
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(594.698.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	95.560.416.480	101.040.037.671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(130.190.476.593)	(68.373.717.468)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		-	(4.803.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(33.443.758.113)***	***61.405.885.288***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**20.526.680.702**	**20.987.974.041**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.890.702.410**	**13.094.138.837**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			138.492.764	198.470.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**29.555.875.876**	**34.280.583.532**

Gia Lai, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Hoàng Trọng Việt	**Nguyễn Hoàng Lam**	**Đồng Thị Ánh**
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2026 -> 31/3/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Quy Nhơn Nam, Gia Lai

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
a.	**Công ty con**				
	Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai	15.000.000.000	99,90%	99,90%
	Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, P.Quy Nhơn, Gia Lai	10.000.000.000	100%	100,00%
	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, P.Quy Nhơn Bắc, Gia Lai	24.500.000.000	51%	51,00%
	Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, P.Quy Nhơn Nam, Gia Lai	5.000.000.000	100%	100,00%
	Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	99 Tây sơn, P.Quy Nhơn Nam, Gia Lai	350.000.000.000	57,14%	57,14%
	Công ty CP Pisico Đắk Lắk	25 An Dương Vương, Xã M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	15.000.000.000	80,87%	80,87%
	Công ty CP Đầu tư Pisico Đắk Lắk	25 An Dương Vương, Xã M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	12.000.000.000	83,20%	83,20%
b.	**Công ty liên doanh, liên kết**				
	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây sơn, P.Quy Nhơn Nam, Gia Lai	180.000.000.000	50%	50,00%
	Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất Thành Tâm	Một phần Lô A12 + Lô A13, KCN Phú Tài, P.Quy Nhơn Bắc, Gia Lai	22.500.000.000	40,01%	40,01%
	Công ty CP PISICO Hà Thanh	Lô A3, Cụm CN Vân Canh, Vân Canh, Gia Lai	23.800.000.000	44,97%	44,97%
	Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (Gián tiếp)	Lô E15.1 + E16.2, KCN Nhơn Hòa, xã An Nhơn, Tỉnh Gia Lai	9.000.000.000	22,95%	45,00%

c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:

- **Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai.
- **Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai.
- **Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico**
  Địa chỉ: 99 Tây Sơn, P.Quy Nhơn Nam , tỉnh Gia Lai

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con cho cùng giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Các báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán không phải là Việt Nam đồng được chuyển đổi sang Việt Nam đồng phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi Bảng Cân đối kế toán được trình bày tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một Công ty được xác định là công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được phân bổ và được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Tổng Công ty phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu có).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	8.122.899.633	2.147.496.265
Tiền gửi ngân hàng	21.432.976.243	4.243.206.145
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
Cộng	**29.555.875.876**	**8.890.702.410**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/3/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Ngắn hạn	**36.370.500.000**	**36.370.500.000**	**30.210.500.000**	**30.210.500.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.370.500.000	36.370.500.000	30.210.500.000	30.210.500.000
Cộng	**36.370.500.000**	**36.370.500.000**	**30.210.500.000**	**30.210.500.000**

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	Công ty TNHH SX Dăm gỗ BĐ (Gián tiếp)	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	18.559.356.225	22.099.078.781	70.186.717.607	21.871.627.269	**132.716.779.882**
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.461.394.241	2.546.179.430	2.989.497.300	2.521.942.756	**9.519.013.727**
Cổ tức nhận trong kỳ	(3.745.973.000)	(4.051.350.000)	0	(4.298.797.350)	**(12.096.120.350)**
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(720.614.043)	(540.200.702)	2.222.847.218	108.337.395	**1.070.369.868**
Tại ngày 31/12/2025	**15.554.163.423**	**20.053.707.509**	**75.399.062.125**	**20.203.110.070**	**131.210.043.127**
Tại ngày 01/01/2026	**15.554.163.423**	**20.053.707.509**	**75.399.062.125**	**20.203.110.070**	**131.210.043.127**
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-	-
Cổ tức nhận trong kỳ	(3.210.834.000)	(2.520.840.000)	-	-	**(5.731.674.000)**
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2026	**12.343.329.423**	**17.532.867.509**	**75.399.062.125**	**20.203.110.070**	**125.478.369.127**

b2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/3/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
CTCP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	5.000	95.000.000	5.000	95.000.000
Cộng		**7.511.619.996**		**7.511.619.996**

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, xã Phù Mỹ Nam, Gia Lai	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

* **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**	**31/3/2026**	**01/01/2026**
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
Cộng	**3.639.669.130**	**3.639.669.130**

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2026	**01/01/2026**
a. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	**11.430.370**	**10.000.000**
b. Phải thu các bên thứ ba	**15.062.582.978**	**42.918.925.168**
Cty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	779.605.156	14.164.141.214
Công ty TNHH SX dăm gỗ Bình Định	6.350.036.000	-
Khách hàng SIPLEC	-	16.981.027.390
LANDI SCHWEIZ AG	-	3.363.122.005
CTY TNHH VẠN ĐẠI	1.772.819.446	1.772.819.446
DNTN Phú Lợi	2.218.934.387	2.218.934.387
Khách hàng khác	3.941.187.989	4.418.880.726
Cộng	**15.074.013.348**	**42.928.925.168**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2026	**01/01/2026**
a. Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	**14.440.000.000**	**16.410.000.000**
b. Trả trước cho các bên thứ ba	**13.220.829.718**	**11.202.339.141**
CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	1.800.000.000	1.800.000.000
CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG	6.090.000.000	6.090.000.000
Khách hàng khác	5.330.829.718	3.312.339.141
Cộng	**27.660.829.718**	**27.612.339.141**

Trả trước người bán/mua TSCĐ+BĐS	**31/3/2026**	**01/01/2026**
Trả trước TSCĐ + BĐS	2.505.609.522	2.505.609.522
Cộng	**2.505.609.522**	**2.505.609.522**

5. Phải thu khác

		31/3/2026	01/01/2026
a.	**Ngắn hạn**	**15.802.493.287**	**14.356.296.954**
	- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	**9.324.153.016**	**8.434.746.852**
	- Phải thu các bên thứ ba	**6.478.340.271**	**5.921.550.102**
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	14.791.455	14.791.455
	Phải thu lãi vay, lãi tiền gửi	170.487.671	110.489.040
	Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
	Tạm ứng CBCNV	752.660.098	835.622.408
	Ký quỹ	2.000.000.000	2.072.789.041
	Các khoản khác	2.507.197.475	1.854.654.586
b.	**Dài hạn**	**6.774.772.500**	**6.774.772.500**
	Ký quỹ thực hiện dự án Đắk Lắk	111.000.000	111.000.000
	Ký quỹ thực hiện dự án NOXH/Khu dân cư Ánh Việt	6.663.772.500	6.663.772.500
	Cộng	**22.577.265.787**	**21.131.069.454**

6. Hàng tồn kho

	31/3/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.841.480.803	13.288.753.312
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.189.994.715	1.309.071.109
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.424.785.594	11.375.550.315
Thành phẩm tồn kho	9.599.282.891	43.155.204.166
Cộng	**28.055.544.003**	**69.128.578.902**

7. Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/3/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi
CTCP Chế biến Tinh bột sắn BĐ	1.033.203.572	1.033.203.572	-	1.033.203.572	1.033.203.572	-
Công ty TNHH Vạn Đại	1.381.942.236	667.765.175	714.177.061	1.381.942.236	667.765.114	714.177.122
DNTN Phú lợi	2.268.082.787	2.268.082.787	-	2.268.082.787	2.268.082.787	-
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900	-	741.390.900	741.390.900	-
Trần Thanh Tâm	628.171.149	628.171.149	-	628.171.149	628.171.149	-
Khách hàng khác	3.176.731.300	2.814.220.192	362.511.108	3.049.031.130	2.818.621.092	230.410.038
Cộng	**9.229.521.944**	**8.152.833.775**	**1.076.688.169**	**9.101.821.774**	**8.157.234.614**	**944.587.160**

8. Tài sản dở dang dài hạn

		31/3/2026	01/01/2026
a.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**	**272.982.539.904**	**272.687.705.961**
	- CP Trồng Rừng kinh tế	25.927.030.656	28.531.521.492
	- CP Dự án NOXH + Khu dân cư Ánh Việt	247.055.509.248	244.156.184.469
b.	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**1.155.211.167**	**101.109.115**
	- Chi xây dựng cơ bản dở dang khác	1.155.211.167	101.109.115
	Cộng	**274.137.751.071**	**272.788.815.076**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2026	82.115.038.109	100.545.042.977	19.335.891.636	1.510.345.395	1.453.631.830	204.959.949.947
Đầu tư mới	-	-	310.185.185	-	-	310.185.185
Giảm khác	-	47.777.777	-	-	-	47.777.777
Tại 31/3/2026	**82.115.038.109**	**100.497.265.200**	**19.646.076.821**	**1.510.345.395**	**1.453.631.830**	**205.222.357.355**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2026	48.304.210.638	82.571.088.569	13.830.188.944	1.460.165.395	1.105.252.200	147.270.905.746
Trích khấu hao	744.281.717	1.069.578.558	239.276.178	4.181.667	19.907.407	2.077.225.527
Giảm khác	-	47.777.777	-	-	-	47.777.777
Tại 31/3/2026	**49.048.492.355**	**83.592.889.350**	**14.069.465.122**	**1.464.347.062**	**1.125.159.607**	**149.300.353.496**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2026	33.810.827.471	17.973.954.408	5.505.702.692	50.180.000	348.379.630	57.689.044.201
Tại 31/3/2026	**33.066.545.754**	**16.904.375.850**	**5.576.611.699**	**45.998.333**	**328.472.223**	**55.922.003.859**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2026	-	13.607.264.000	-	13.607.264.000
Đầu tư mới	-	-		-
Tại 31/3/2026	-	**13.607.264.000**	-	**13.607.264.000**

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2026		3.939.964.368	-	3.939.964.368
Trích khấu hao		77.160.072	-	77.160.072
Tại 31/3/2026	-	**4.017.124.440**	-	**4.017.124.440**
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2026	-	9.667.299.632	-	9.667.299.632
Tại 31/3/2026	-	**9.590.139.560**	-	**9.590.139.560**

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Nhà máy dăm tại Bồng Sơn cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2026	38.635.719.983	36.920.640.136	11.480.177.022	87.036.537.141
Tại 31/3/2026	**38.635.719.983**	**36.920.640.136**	**11.480.177.022**	**87.036.537.141**
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2026	38.626.521.875	11.560.774.580	7.197.159.484	57.384.455.939
Trích khấu hao	6.092.019	198.546.095	140.351.087	344.989.201
Tại 31/3/2026	**38.632.613.894**	**11.759.320.675**	**7.337.510.571**	**57.729.445.140**
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2026	9.198.108	25.359.865.556	4.283.017.538	29.652.081.202
Tại 31/3/2026	**3.106.089**	**25.161.319.461**	**4.142.666.451**	**29.307.092.001**

12. Chi phí trả trước

	31/3/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.765.639.084	673.466.027
Chi phí trả trước dài hạn	13.387.544.708	14.006.333.756
Cộng	**15.153.183.792**	**14.679.799.783**

13. Vay và nợ thuê tài chính

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại 31/3/2026
Vay ngân hàng	**158.010.116.030**	**95.560.416.480**	**123.779.540.468**	-	**129.790.992.042**
Vay ngắn hạn	*157.786.366.824*	*95.560.416.480*	*123.779.540.468*	-	*129.567.242.836*
Vay dài hạn đến hạn trả	*223.749.206*	-	-	-	*223.749.206*
Tổ chức khác + cá nhân	**6.634.685.331**		**6.634.685.331**		-
Cộng	**164.644.801.361**	**95.560.416.480**	**130.414.225.799**	-	**129.790.992.042**

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại 31/3/2026
A. Vay dài hạn	**223.749.206**	-	**223.749.206**	-	-
VCB Bình Định	**223.749.206**	-	**223.749.206**	-	-
Cộng	**223.749.206**	-	**223.749.206**	-	-

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	-	-
- Phải trả các bên thứ ba	**13.437.202.198**	**23.220.497.970**
Công ty TNHH THC Sài gòn tourist	1.979.734.885	3.389.757.412
Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng QN	1.232.967.751	502.056.017
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUỲNH NHÂN	-	3.642.810.874
Khách hàng khác	10.224.499.562	15.685.873.667
Cộng	**13.437.202.198**	**23.220.497.970**

15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
- Phải trả các bên thứ ba	**615.925.634**	**6.517.179.623**
Công ty TNHH TM DV và SX Trường Sơn	-	6.000.000.000
KHÁCH HÀNG STI GROUP INC	115.697.230	-
K/H STARTRADE	450.228.404	
Khách hàng khác	50.000.000	517.179.623
Cộng	**615.925.634**	**6.517.179.623**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/3/2026		Tại 01/01/2026	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
Thuế giá trị gia tăng	-	114.994.963	-	19.490.187
Thuế xuất, nhập khẩu	58.826.299	-	2.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.540.000	1.433.533.630	47.221.642	4.129.614.939
Thuế thu nhập cá nhân	41.126.313	149.179.507	-	60.652.588
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	90.341.584	-	246.341.584	-
Các loại thuế khác	107.624.902	136.758.633	107.624.902	145.213.966
Cộng	**307.459.098**	**1.834.466.733**	**401.190.928**	**4.354.971.680**

Chi tiết như sau:

	Tại 01/01/2026	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/3/2026
Thuế GTGT hàng nội địa	19.490.187	501.064.971	405.560.195	114.994.963
Thuế xuất, nhập khẩu	(2.800)	1.347.241.641	1.406.065.140	(58.826.299)
Thuế thu nhập DN	4.082.393.297	1.480.755.272	4.139.154.939	1.423.993.630
Thuế nhà đất, thuê đất	(246.341.584)	156.000.000	-	(90.341.584)
Thuế thu nhập cá nhân	60.652.588	465.543.840	418.143.234	108.053.194
Thuế khác	37.589.064	122.579.917	131.035.250	29.133.731
Cộng	**3.953.780.752**	**4.073.185.641**	**6.499.958.758**	**1.527.007.635**

17. Chi phí phải trả

	31/3/2026	01/01/2026
Chi phí thuê bản quyền truyền hình, băng thông	594.360.589	825.724.970
Lãi vay phải trả	221.044.685	139.503.661
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	48.000.000	48.000.000
Các khoản chi phí khác	940.779.781	1.338.152.916
Phí hoa hồng môi giới	905.437.877	693.392.301
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	921.439.109	3.537.666.207
Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	284.300.000	123.000.000
Cộng	**3.915.362.041**	**6.705.440.055**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		31/3/2026	01/01/2026
a.	**Ngắn hạn**	**10.508.663.004**	**7.534.554.131**
	Phải trả cổ tức	2.211.692.270	56.947.270
	Phải trả tiền nhận trước thuê cơ sở hạ tầng tại CCN Canh Vinh	4.235.684.865	5.450.305.890
	Các khoản khác	4.061.285.869	2.027.300.971
b.	**Dài hạn**	**4.997.274.686**	**4.936.880.712**
	Cộng	**15.505.937.690**	**12.471.434.843**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại 01/01/2026	**1.065.500.314**
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.715.380.144
Thu khác	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	1.470.132.783
Tại ngày 31/3/2026	**1.310.747.675**

20. Doanh thu chưa thực hiện

		31/3/2026	01/01/2026
a.	**Ngắn hạn**	**6.649.978.840**	**7.159.929.277**
	Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	14.818.182	7.106.958
	Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	2.485.854.814	2.485.846.446
	Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	2.359.831.506	2.775.375.344
	Cho thuê Văn phòng làm việc	601.070.182	305.958.577
	Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	1.188.404.156	1.585.641.952
b.	**Dài hạn**	**71.919.636.577**	**72.819.406.991**
	Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	71.084.736.577	71.706.206.993
	Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	834.900.000	1.113.199.998
	Cộng	**78.569.615.417**	**79.979.336.268**

21. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	**275.000.000.000**	**(20.885.128.825)**	**12.958.335.540**	**76.356.686.519**	**343.429.893.234**
Lợi nhuận năm 2025				27.695.937.821	**27.695.937.821**
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(2.357.303.901)	**(2.357.303.901)**
Chia cổ tức				(27.500.000.000)	**(27.500.000.000)**
Tăng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết		2.240.793.683		(1.592.515.157)	**648.278.526**
CLTG hối đoái		369.006.018			**369.006.018**
Tại 31/12/2025	**275.000.000.000**	**(18.275.329.124)**	**12.958.335.540**	**72.602.805.282**	**342.285.811.698**
Tại ngày 01/01/2026	**275.000.000.000**	**(18.275.329.124)**	**12.958.335.540**	**72.602.805.282**	**342.285.811.698**
Lợi nhuận năm 2026				4.466.426.750	**4.466.426.750**
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(1.123.320.564)	**(1.123.320.564)**
Chia cổ tức				(700.000.000)	**(700.000.000)**
Tại 31/3/2026	**275.000.000.000**	**(18.275.329.124)**	**12.958.335.540**	**75.245.911.468**	**344.928.917.884**

Cơ cấu sở hữu

	Tại ngày 31/3/2026		Tại 01/01/2026	
Cổ đông	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**
Công ty TNHH TM Ánh Vy	87,63	240.970.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	12,37	34.030.000.000	3,17	34.030.000.000
Cộng		**275.000.000.000**		**300.300.000.000**

Cổ phiếu

	31/3/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	CT CP DV & PT hạ tầng P.B.C	Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	PISICO ĐAKLAK	ĐẦU TƯ PISICO ĐAKLAK	Tổng Cộng
Tại ngày 1/1/2025	**31.715.755**	**25.726.154.018**	**84.734.871.841**	**394.051.562**	**1.314.085.000**	**112.200.878.176**
Vốn góp của CĐKKS			7.204.250.000	-594.698.000	731.255.000	7.340.807.000
Lợi nhuận trong năm 2025	867.603	4.542.865.928		204.064.787	-139.677.401	4.608.120.917
Chia cổ tức	-1.500.000	-4.802.000.000				-4.803.500.000
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(163.067)	-1.195.600.000				(1.195.763.067)
CLTG hối đoái		354.535.194				354.535.194
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khác		-301.449.870				(301.449.870)
Tại 31/12/2025	**30.920.291**	**24.324.505.270**	**91.939.121.841**	**3.418.349**	**1.905.662.599**	**118.203.628.350**
Vốn góp của CĐKKS			1.781.000.000	-	-	1.781.000.000,00
Lợi nhuận trong năm 2026	-27.077	1.542.464.430	0	(37.867)	(74.008.927)	1.468.390.559
Chia cổ tức	-1.500.000	-4.802.000.000	0			-4.803.500.000
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	-259.580	-808.500.000	0			-808.759.580
Tại 31/3/2026	**29.133.634**	**20.256.469.700**	**93.720.121.841**	**3.380.482**	**1.831.653.672**	**115.840.759.329**

Chi tiết biến động Lợi ích CĐKKS

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2026	**98.939.356.841**	**2.918.238.060**	**10.047.280.777**	**6.298.752.672**	**118.203.628.350**
Góp vốn	-	-	1.781.000.000	-	**1.781.000.000**
Lợi nhuận năm 2026	-	-	-	1.468.390.559	**1.468.390.559**
Trích Quỹ và chi từ LNST	-	-	-	(808.759.580)	**(808.759.580)**
Chia cổ tức	-			(4.803.500.000)	**(4.803.500.000)**
Tại 31/3/2026	**98.939.356.841**	**2.918.238.060**	**11.828.280.777**	**2.154.883.651**	**115.840.759.329**

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

		31/3/2026	01/01/2026
a.	**Ngoại tệ các loại**		
	Dollar Mỹ (USD)	605.344,67	42.221,12
	EURO	-	-
b.	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**6.170.468.252**	**6.170.468.252**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Tổng doanh thu	**135.260.973.297**	**96.497.439.454**
Doanh thu thuần	**135.260.973.297**	**96.497.439.454**
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	128.728.943.749	88.759.665.597
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng	2.080.765.157	2.484.522.355
Doanh thu DV Truyền Hình Cáp	4.451.264.391	5.253.251.502
Cộng	**135.260.973.297**	**96.497.439.454**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	111.205.525.080	77.094.963.884
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng	1.063.841.930	1.295.193.706
Giá vốn DV Truyền Hình Cáp	3.181.315.003	3.608.899.420
Giá vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	-	-
Cộng	**115.450.682.013**	**81.999.057.010**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Lãi khác (Thanh lý H/Đồng....)	224.636.389	307.897.478
Lãi tiền gửi, cho vay	1.449.820.911	373.726.401
Lãi chênh lệch tỷ giá	237.991.253	431.724.001
Lãi từ hoạt động đầu tư ngoài DN	736.411.586	3.526.474.944
Cộng	**2.648.860.139**	**4.639.822.824**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Chi phí lãi vay	2.363.025.703	2.226.406.778
Dự phòng đầu tư tài chính	(173.588.414)	-
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	251.592.409	370.947.559
Cộng	**2.441.029.698**	**2.597.354.337**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Tiền thưởng tàu	-	119.889.085
Tiền đền bù GPMB	-	140.516.000
Thu nhập khác	202.753.059	-
Cộng	**202.753.059**	**260.405.085**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Các khoản chi phí khác	27.276.452	2.720.154.926
Cộng	**27.276.452**	**2.720.154.926**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Lợi nhuận trước thuế	**7.415.572.581**	**4.273.199.570**
Các khoản điều chỉnh tăng	**561.758.697**	**812.915.232**
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	18.929.713	249.171.908
Các khoản chi phí không được trừ	542.828.984	563.743.324
Các khoản điều chỉnh giảm	**949.631.863**	**3.153.267.562**
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	949.631.863	3.091.000.000
Các khoản khác	-	62.267.562
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**7.027.699.415**	**1.932.847.240**
Trong đó:		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	6.835.391.088	4.236.019.087
Thuế TNDN tính theo thuế suất	1.480.755.272	847.203.817
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.480.755.272**	**847.203.817**

8. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
con:		
- Công ty Cổ phần Pisico ĐakLak	(37.867)	-
- Công ty Cổ phần Pisico đầu tư ĐakLak	(74.008.927)	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	(27.077)	21.345
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	1.542.464.430	609.234.354
Cộng	**1.468.390.559**	**609.255.699**

9. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.466.426.750	2.804.286.542
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.466.426.750	2.804.286.542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**162**	**102**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 -> 31/3/2026	Từ 01/01/2025 -> 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.935.055.651	55.084.817.960
Chi phí nhân công	9.771.202.025	10.211.560.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.178.796.329	2.232.114.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.537.710.398	20.033.680.980
Chi phí khác bằng tiền	6.502.368.555	2.169.017.549
Cộng	**88.925.132.958**	**89.731.190.663**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.077.225.527	1.787.619.679
Khấu hao tài sản cố định vô hình	77.160.072	77.160.072
Khấu hao bất động sản	344.989.201	355.061.581
Cộng	**2.499.374.800**	**2.219.841.332**

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gởi, cho vay	(1.674.457.300)	(373.726.401)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác	-	(140.516.000)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(736.411.586)	-
Cộng	**(2.410.868.886)**	**(514.242.401)**

3. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	95.560.416.480	101.040.037.671
Cộng	**95.560.416.480**	**101.040.037.671**

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	(130.190.476.593)	(68.373.717.468)
Cộng	**(130.190.476.593)**	**(68.373.717.468)**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin giao dịch với các bên liên quan

Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Thành Tâm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty CP CNN Bình Định	Thu hồi vốn đã ứng	1.250.000.000	-
	Lãi cho vay	873.654.602	-
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Thành Tâm	Nhận tiền cổ tức	2.520.840.000	2.700.900.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Nhận tiền cổ tức	3.210.834.000	3.745.973.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Doanh thu cho thuê VP	17.840.738	13.614.496
	Lãi ứng tiền hàng + cho vay	15.751.562	-
	Thu hồi ứng	1.970.000.000	-

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Doanh thu cho thuê VP + khác	17.840.738	13.614.496

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Công ty CP CNN Bình Định	Cho vay	45.959.441.549	47.209.441.549
	Phải thu khác ngắn hạn	8.533.140.071	7.659.485.469
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải thu khác ngắn hạn	435.633.767	435.633.767
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	5.715.185	5.000.000
	Ứng trước cho người bán	14.440.000.000	16.410.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	355.379.178	339.627.616
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu khách hàng	5.715.185	5.000.000

Gia Lai, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đặng Thị Ánh
Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT